UBND TỈNH QUẢNG TRỊ **TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(Đào tạo theo học chế tín chỉ)

Tên chương trình: **Đào tạo giáo viên Trung học cơ sở**
Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**
Ngành đào tạo: **Sư phạm Tin học**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**

(Ban hành theo Quyết định số 197/QĐ-CĐSP ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Hiệu trưởng trường CĐSP Quảng Trị)

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo giáo viên THCS trình độ cao đẳng sư phạm dạy môn Tin học

Sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Tin học trình độ cao đẳng phải:

- Có những phẩm chất cơ bản của người giáo viên nhà trường định hướng XHCN: Thấm nhuần thế giới quan Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, yêu Chủ nghĩa xã hội, yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm xã hội, đạo đức tác phong người thầy giáo.

- Có đủ năng lực chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ đảm bảo được những yêu cầu đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục dạy học môn Tin học ở trường THCS, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục THCS về quy mô, chất lượng, hiệu quả phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. có tiềm lực để không ngừng hoàn thiện trình độ đào tạo ban đầu, vươn lên đáp ứng những yêu cầu mới.

- Có thái độ học tập, nghiên cứu nghiêm túc, khoa học, trung thực; tích cực, chủ động trong quá trình tự học, tự nghiên cứu, không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ.

- Sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Tin học trình độ cao đẳng còn có thể làm tốt công tác chủ nhiệm lớp, tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp.

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ khối lượng tri thức và kỹ năng nghiệp vụ để đảm nhận các công việc sau:

- Trực tiếp giảng dạy ở các trường THCS môn Tin học.

- Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý giáo dục và triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới phương pháp dạy học.

- Ứng dụng các thành tựu của công nghệ thông tin để phục vụ các ngành, cơ quan ngoài trường học.

- Tham gia nghiên cứu khoa học giáo dục ở các cơ sở giáo dục.

- Tiếp tục học tập ở chương trình đào tạo bậc học cao hơn.

II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:

Hệ chính quy tập trung đào tạo 3 năm gồm 6 học kỳ (thời gian chuẩn)

III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 101 tín chỉ.

Trong quá trình đào tạo, có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm tải khối lượng kiến thức lý thuyết và thực hành cho phù hợp với đối tượng.

IV. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, xét, thi tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

V. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Khung thời gian đào tạo: Hệ chính quy tập trung đào tạo 3 năm gồm 6 học kỳ với tổng số đơn vị học trình của các môn học là: **101 Tín chỉ**.

5.1. Nội dung và phân phối chương trình

a/ Khối kiến thức giáo dục đại cương: 31 tín chỉ

1. Giáo dục đại cương chung cho khối ngành Sư phạm: 25 tín chỉ
2. Giáo dục đại cương riêng cho khối ngành Sư phạm: 6 tín chỉ

b/ Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 70 tín chỉ

1. Kiến thức nghiệp vụ: 12 tín chỉ
2. Kiến thức chuyên môn (một môn): 47 tín chỉ
3. Thực tập sư phạm 6 tín chỉ
4. Khóa luận tốt nghiệp 5 tín chỉ

5.2. Thực hành sư phạm

Thực hành, Thực tập sư phạm được thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo dành cho sinh viên Cao đẳng sư phạm.

5.3. Tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.4. Điều kiện tốt nghiệp:

Sinh viên có đủ các điều kiện sau được xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính do Hiệu trưởng quy định;

đ) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.

VI. THANG ĐIÊM:

Thang điểm dùng để đánh giá kết quả học tập của sinh viên là thang điểm 10. Việc xếp loại kết quả học tập từng học kỳ được chia thành 5 mức theo thang điểm, quy định như sau:

STT	Xếp loại	Giá trị điểm
1	Giỏi	Từ 8,5 đến 10
2	Khá	Từ 7,0 đến 8,4
3	Trung bình	Từ 5,5 đến 6,9
4	Trung bình yếu	Từ 4,0 đến 5,4
5	Kém	Dưới 4,0

VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

I- Khối kiến thức giáo dục đại cương chung: 25 tín chỉ.

TT	*Mã học phần*	*Tên học phần*	*Số tín chỉ*	*Tỷ lệ loại giờ tín chỉ*					*HP tiên quyết (Ghi theo số TT)*
				Lên lớp			*Thực hành,TN*	*Tự học, tự NC*	
				Lý thuyết	*Bài tập*	*Thảo luận*			
1	2.05.01.001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (HP 1)	**2**	24	1	5		4	
2	2.05.01.002	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (HP 2)	**3**	36	3	6		6	1
3	2.05.01.003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	**2**	24	2	4		4	2
4	2.05.01.004	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	**3**	36	3	6		6	3
5	2.08.01.001	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh cơ sở 1)	**2**	24			5	5	
6	2.08.01.002	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh cơ sở 2)	**2**	24			5	5	5
7	2.08.01.003	Ngoại ngữ 3 (Tiếng Anh chuyên ngành)	**2**	24			5	5	6
8	2.06.01.001	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của Đảng)	**2**	20	2	8	0	4	
9	2.06.01.002	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng, an ninh)	**2**	20	2	8	0	4	8
10	2.06.01.003	Giáo dục quốc phòng 3 (Quân sự chung)	**1**	8	1		8		9
11	2.06.02.001	Giáo dục thể chất 1	**1**	4	1		11	1	
12	2.06.02.002	Giáo dục thể chất 2	**1**	2	1		14		11
13	2.09.01.001	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành	**1**	10	1	4		2	
14	2.10.01.001	Nhà nước và pháp luật đại cương	**1**	12	1	2		2	

II- Khối kiến thức đại cương riêng ngành: 6 tín chỉ.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết (Ghi theo số TT)
				Lên lớp			Thực hành,TN	Tự học, tự NC	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
15	2.01.01.001	Giải tích	**2**	18	12	2		2	
16	2.01.01.002	Đại số tuyến tính	**2**	18	12	2		2	
17	2.01.01.003	Xác suất - thống kê	**2**	18	12	2		2	15,16

III- Khối kiến thức nghiệp vụ chung: 12 tín chỉ.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết (Ghi theo số TT)
				Lên lớp			Thực hành,TN	Tự học, tự NC	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
18	2.07.02.001	Tâm lý học đại cương	**2**	24		5		5	
19	2.07.02.002	TLH lứa tuổi – TLH sư phạm và RLNVSP	**3**	36		3	8	4	18
20	2.07.02.003	Giáo dục học đại cương	**2**	24		5		5	19
21	2.07.02.004	Hoạt động DH - GD ở trường THCS và RLNVSP	**4**	48		6	8	6	20
22	2.07.02.005	Công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh	**1**	5		1	10	1	

IV- Khối kiến thức chuyên môn riêng ngành: 47 tín chỉ.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết (Ghi theo số TT)
				Lên lớp			Thực hành,TN	Tự học, tự NC	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
23	2.03.01.001	Tin học cơ sở 1	**3**	34	6	6		5	
24	2.03.01.002	Tin học cơ sở 2	**3**	17	2	3	27	2	23
25	2.03.01.003	Lập trình	**4**	24	2	4	34	4	24,26
26	2.03.01.004	Toán rời rạc	**2**	20	4	5		5	16
27	2.03.01.005	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	**4**	28	2	2	34	2	25
28	2.03.01.006	Kiến trúc máy tính	**2**	24	4	3		3	23
29	2.03.01.007	Mạng máy tính	**3**	24	2	4	17	4	28
30	2.03.01.008	Cơ sở dữ liệu	**2**	24	6	2		2	16,23

31	2.03.01.009	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 1	**2**	14	1	1	17	1	23
32	2.03.01.010	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	**3**	19	2	2	26	2	25,30,31
33	2.03.01.011	Thiết kế trang WEB	**2**	10	1	4	17	2	24,29
34	2.03.01.012	Lập trình hướng đối tượng	**4**	24	2	4	34	4	27
35	2.03.01.013	Phân tích thiết kế hệ thống	**3**	28	17	4		4	30,32
36	2.03.01.014	Quản lý hệ thống máy tính	**4**	15	2	8	37	6	24,29
37	2.07.02.008	Đại cương PPDH Tin học	**4**	45	3	6	10	4	20,24,26
38	2.07.02.009	PPDH các nội dung môn Tin học	**2**	15	2	4	12	1	32,37

V- Thực tập sư phạm và Khóa luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ.

TT	*Mã học phần*	*Tên học phần*	*Số tín chỉ*	*Tỷ lệ loại giờ tín chỉ*					*HP tiên quyết (Ghi theo số TT)*
				Lên lớp			*Thực hành,TN*	*Tự học, tự NC*	
				Lý thuyết	*Bài tập*	*Thảo luận*			
39	2.07.01.001	Tham quan thực tế các Trung tâm công nghệ phần mềm và một số trường Trung học có mô hình dạy học CNTT hiện đại	**1**						32,37
40	2.07.02.006	Thực tập Sư phạm 1	**2**						37
41	2.07.02.007	Thực tập Sư phạm 2	**4**						40
42	2.07.01.002	Khoá luận tốt nghiệp	**5**						
	MÔN HỌC THAY THẾ KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP								
43	2.03.01.015	Công nghệ phần mềm	**2**	20	4	4	4	2	34,35,36
44	2.03.01.016	Lập trình Web	**3**	20	2	4	21	4	25,33,38

VI- Môn học tự chọn trong khối kiến thức CM riêng ngành: 10 tín chỉ.

TT	*Học phần tự chọn*			*Thay thế cho học phần*		
	Mã học phần	*Tên học phần*	*Số tín chỉ*	*Mã học phần*	*Tên học phần*	*Số tín chỉ*
1	2.03.01.017	Hệ điều hành	**2**	2.03.01.004	Toán rời rạc	**2**
2	2.03.01.018	Trí tuệ nhân tạo và kỹ thuật xử lý tri thức	**3**	2.03.01.013	Phân tích thiết kế hệ thống	**3**
3	2.03.01.019	Xử lý ảnh	**2**	2.03.01.011	Thiết kế trang WEB	**2**
4	2.03.01.020	Kỹ thuật lập trình nâng cao	**3**	2.03.01.010	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	**3**

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký và đóng dấu)
TS. Lê Thị Xuân Liên